

## **Về ngân quỹ nhà nước**

### **Điều 62. Quản lý ngân quỹ nhà nước- Luật NSNN**

1. Ngân quỹ nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước có trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại, tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước. Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.
2. Kho bạc Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; bảo đảm quản lý an toàn và sử dụng có hiệu quả ngân quỹ nhà nước.
3. Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng- - 24/2016/NĐ-CP**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ.
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Các đơn vị thuộc hệ thống Kho bạc Nhà nước.
4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế và các cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngân quỹ nhà nước.

## **Điều 4. Nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước- 24/2016/NĐ-CP**

1. Thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước.
2. Thực hiện tập trung nhanh mọi nguồn thu nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.
3. Việc quản lý ngân quỹ nhà nước phải luôn đảm bảo an toàn và có hiệu quả; gắn kết quản lý ngân quỹ nhà nước với quản lý ngân sách nhà nước và quản lý nợ công, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ của Chính phủ.

## **Điều 7. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tạm ứng cho ngân sách trung ương.

b) Tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh.

c) Gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại có mức độ an toàn cao theo xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trong đó, ưu tiên gửi tại ngân hàng thương mại có tính an toàn cao hơn, khả năng thanh khoản tốt hơn và có mức lãi suất cao hơn.

d) Mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.

2. Thời hạn sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi:

a) Tối đa không quá 01 năm đối với việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh. Trường hợp ngân sách trung ương hoặc ngân sách cấp tỉnh khó khăn, nguồn thu không đáp ứng đủ các nhu cầu chi theo kế hoạch, được gia hạn tạm ứng với thời hạn tối đa không quá 01 năm; việc gia hạn tạm ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Kho bạc Nhà nước, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc như việc quyết định một khoản tạm ứng mới



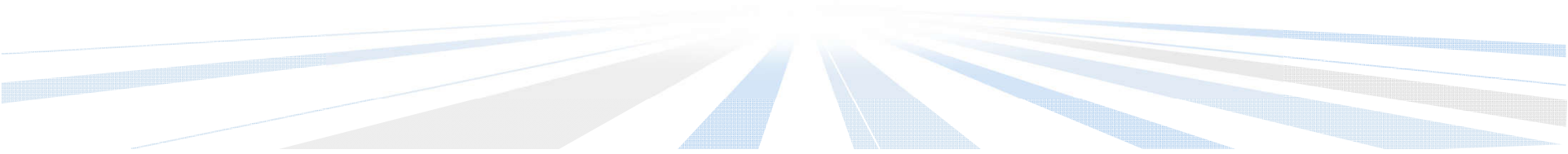
## **Điều 7. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**

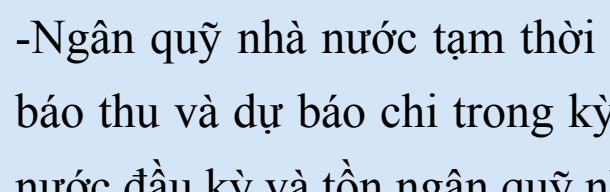
b) Tối đa không quá 03 tháng đối với các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đối với các khoản tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này. Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước.

b) Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định đối với các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều này.






-Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là phần chênh lệch dương giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ

.- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch âm giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ (nếu có).

- Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước là hoạt động nhận dạng các loại rủi ro, đánh giá rủi ro và áp dụng các phương pháp phòng ngừa đối với các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

- Hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước là mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tối đa đối với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định để đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

- Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước là hệ thống các tài khoản thanh toán, bao gồm: tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tại các hệ thống ngân hàng thương mại.



## **Điều 8. Biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được bù đắp từ các nguồn sau:

- a) Phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
- b) Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

2. Số tiền vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được hạch toán riêng và không tính vào bội chi ngân sách nhà nước. Chi trả lãi vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được tính trong chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước; không thực hiện cấp phát từ ngân sách nhà nước đối với khoản chi trả lãi này.

3. Việc phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt có các kỳ hạn tối đa không quá 03 tháng. Quy trình, thủ tục về phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được thực hiện theo quy định hiện hành về việc phát hành trái phiếu Chính phủ. Trong đó:

## **Điều 8. Biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**

a) Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành tín phiếu kho bạc bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được sử dụng để đảm bảo khả năng thanh khoản của Kho bạc Nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước quản lý, sử dụng vốn phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; bố trí nguồn để hoàn trả nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn.

c) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là một khoản chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước. Mức phí chi trả được thực hiện theo mức phí đấu thầu tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định các biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt quy định tại Khoản 1 Điều này.

## **Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Các rủi ro trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

a) Rủi ro thanh toán: Là loại rủi ro phát sinh khi nguồn thu ngân quỹ nhà nước không đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi ngân quỹ nhà nước; hoặc do các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này chưa đến kỳ hạn thu hồi; hoặc các khoản vay, phát hành tín phiếu không đủ để đảm bảo các nhiệm vụ chi của ngân quỹ nhà nước.

b) Rủi ro trong hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước: Là loại rủi ro phát sinh khi các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này không có khả năng thu hồi kịp thời và đầy đủ (gốc, lãi) khi đến hạn; hoặc do có sự biến động bất lợi về lãi suất trên thị trường tiền tệ hoặc sự biến động bất lợi về tỷ giá hối đoái.

c) Các loại rủi ro khác: Là loại rủi ro phát sinh do đánh giá chưa chính xác mức độ ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; hoặc do hệ thống công nghệ thông tin bị trục trặc; hoặc do các sự kiện bất khả kháng khác.



## **Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

### **2. Kho bạc Nhà nước đánh giá rủi ro nhằm:**

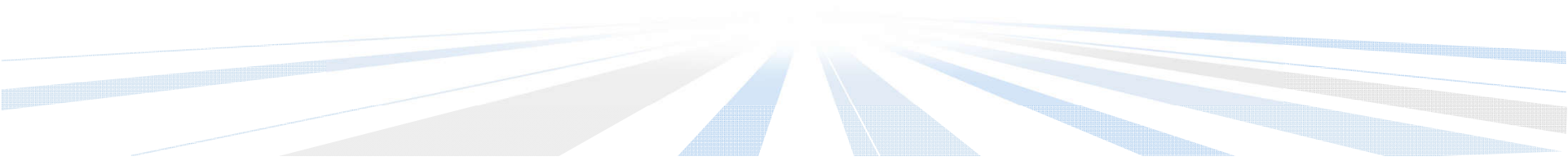
- a) Nhận dạng rủi ro và đánh giá khả năng ảnh hưởng của các rủi ro đến hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.
- b) Việc đánh giá rủi ro được thực hiện thường xuyên theo tháng, quý, năm để có biện pháp quản lý ngân quỹ nhà nước và phòng ngừa rủi ro phù hợp; đồng thời, định kỳ báo cáo Bộ Tài chính để có những chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

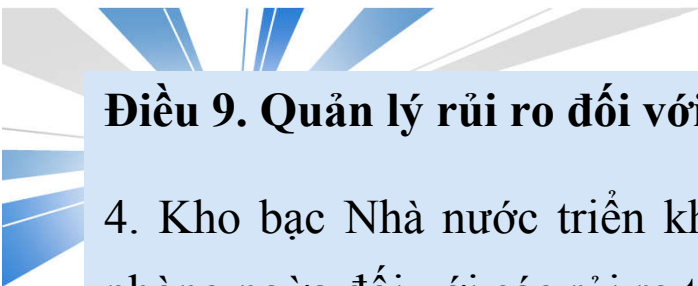
### **3. Biện pháp phòng ngừa rủi ro:**

- a) Quy định hạn mức tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương.
- b) Quy định hạn mức tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh; trong đó, hạn mức tạm ứng cho từng ngân sách cấp tỉnh phải đảm bảo nguyên tắc tổng số dư nợ tạm ứng và các khoản dư nợ huy động khác của ngân sách cấp tỉnh không vượt quá mức được phép huy động tối đa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước đối với ngân sách cấp tỉnh đó.



## **Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

- c) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại.
  - d) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.
  - đ) Xác định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu mà Kho bạc Nhà nước phải duy trì số dư trên tài khoản thanh toán tập trung để đảm bảo an toàn khả năng thanh toán, chi trả cho ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.
- 



## **Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

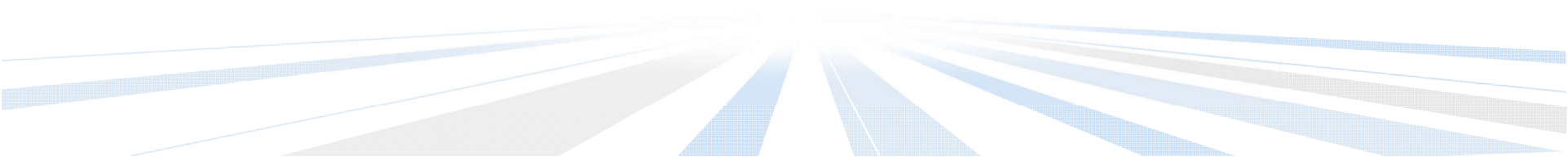
4. Kho bạc Nhà nước triển khai đầy đủ, đồng bộ các biện pháp để giảm thiểu và phòng ngừa đối với các rủi ro trong quản lý ngân quỹ nhà nước, cụ thể:

a) Chỉ được sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhân rồi cho các mục đích đã được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này; đồng thời, tuân thủ các hạn mức được quy định tại Khoản 3 Điều này.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện tự kiểm tra, giám sát nội bộ theo quy trình quy định về quản lý ngân quỹ nhà nước sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để việc quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn và theo đúng quy định.

d) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro khác.



## **Điều 10. Tài khoản thanh toán tập trung**

1. Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

a) Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trong đó, một tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh (nếu có).

b) Các tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại; trong đó, tại từng hệ thống ngân hàng thương mại gồm: một tài khoản thanh toán tổng hợp tại trung ương và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh ngân hàng thương mại trực thuộc.

2. Các tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại được sử dụng để thu, chi ngân quỹ nhà nước và thực hiện các giao dịch về sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhận rồi hoặc vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt.

## **Điều 10. Tài khoản thanh toán tập trung**

3. Cuối ngày, số phát sinh thu, chi trên các tài khoản thanh toán của các Kho bạc Nhà nước địa phương được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước, cụ thể:

a) Các tài khoản thanh toán mở tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Các tài khoản thanh toán mở tại chi nhánh ngân hàng thương mại được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại cùng hệ thống ngân hàng thương mại đó.

4. Số dư cuối ngày tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước:


a) Tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được trả lãi theo mức lãi suất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, không thấp hơn lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả cho các tổ chức tín dụng trong cùng thời kỳ.

b) Tại các ngân hàng thương mại được trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận giữa Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại, phù hợp với các quy định của pháp luật.

## **Điều 11. Mở tài khoản, trả lãi và thu phí**

1. Các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

- a) Quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính nhà nước.
- b) Các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để giao dịch, thanh toán.
- c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mở tài khoản tạm thu, tạm giữ; các đơn vị dự toán mở tài khoản tiền gửi.
- d) Các quỹ tài chính nhà nước và các đơn vị, tổ chức kinh tế khác mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- đ) Các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ có thể mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ, liên doanh, liên kết.

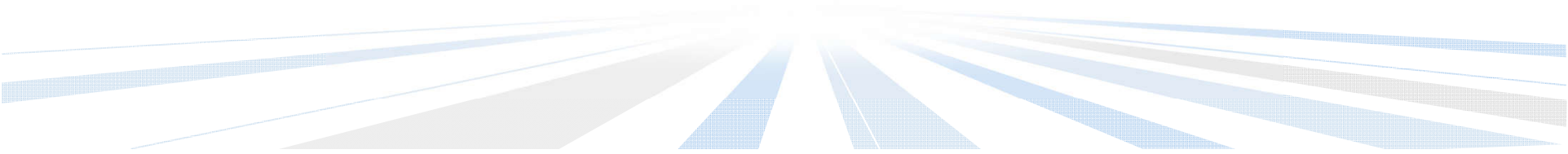



2. Việc trả lãi cho các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Các đối tượng được Kho bạc Nhà nước trả lãi, bao gồm: quỹ dự trữ tài chính thuộc ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, thành phố; các quỹ tài chính nhà nước gửi tại Kho bạc Nhà nước; tiền của các đơn vị, tổ chức không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Mức lãi suất được thực hiện theo mức lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả cho Kho bạc Nhà nước tại thời điểm tính lãi.

b) Các đối tượng không được Kho bạc Nhà nước trả lãi, bao gồm: tồn quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.



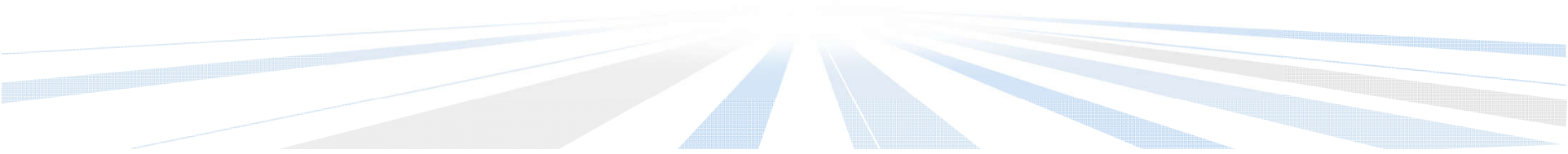


3. Việc thu phí thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Các đối tượng phải trả phí thanh toán, bao gồm: Tiền của các đơn vị tổ chức không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước gửi tại Kho bạc Nhà nước.

Mức phí thanh toán được thực hiện theo mức phí mà ngân hàng thu đối với Kho bạc Nhà nước tại thời điểm tính phí.

b) Các đối tượng không phải trả phí thanh toán, bao gồm: Các khoản thanh toán của ngân sách nhà nước; quỹ dự trữ tài chính thuộc ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh; các quỹ tài chính nhà nước và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.





## **Điều 12. Thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

- a) Thu lãi từ các hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước;
- b) Các khoản thu phí thanh toán của các đơn vị, tổ chức kinh tế;
- c) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

- a) Chi trả lãi và các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán khoản vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt;
- b) Chi trả phí thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại;
- c) Chi trả lãi cho các quỹ và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

3. Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo cơ chế tài chính của Kho bạc Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

### **Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.
2. Phê duyệt phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm theo đề nghị của Kho bạc Nhà nước.
3. Quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Nghị định này.
4. Tổ chức chỉ đạo, quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp thông tin kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này; đồng thời, thực hiện đầy đủ các lệnh thanh toán hợp lệ của Kho bạc Nhà nước.
2. Thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và thu phí đối với các giao dịch thanh toán của Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.
3. Cung cấp thông tin kịp thời cho Bộ Tài chính về xếp hạng các tổ chức tín dụng hàng năm theo mức độ an toàn.

## **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành và địa phương**

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chấp hành nghiêm chế độ cung cấp, gửi thông tin, số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước và thu, chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước quy định tại Điều 18 Nghị định này.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện tạm ứng và sử dụng vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định của Bộ Tài chính về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

## **Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kho bạc Nhà nước**

1. Ban hành các quy trình nghiệp vụ và triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước.
2. Trực tiếp quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước trong phạm vi toàn quốc để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.
3. Quyết định việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi và biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.
4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ; vận hành hệ thống công nghệ thông tin và các hoạt động khác có liên quan để việc quản lý ngân quỹ nhà nước được an toàn, có hiệu quả.

## **Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của các ngân hàng thương mại**

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này.
2. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước để thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước để tập trung nhanh các khoản thu, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các khoản chi ngân quỹ nhà nước; thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Nghị định này và thu phí thanh toán đối với Kho bạc Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước**

1. Các đơn vị giao dịch chịu trách nhiệm cung cấp và gửi đầy đủ, kịp thời cho Kho bạc Nhà nước các thông tin, số liệu theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ cho việc dự báo luồng tiền.
2. Các đơn vị giao dịch được yêu cầu Kho bạc Nhà nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu thanh toán chi trả theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.



### **Điều 3. Mục đích tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước**

1. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, đáp ứng các nhu cầu chi đột xuất khi ngân sách trung ương chưa tập trung kịp nguồn thu.

2<sup>[3]</sup>. *Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và được ghi trong dự toán ngân sách hàng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng và để trả nợ gốc của ngân sách địa phương được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hàng năm.*



#### **Điều 4. Điều kiện tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh**

1. Đối với tạm ứng ngân quỹ nhà nước được thực hiện và hoàn trả trong cùng năm ngân sách

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc công văn phê duyệt của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (trong trường hợp giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh) về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước để thực hiện dự án;

b) Ngân sách cấp tỉnh không có dư nợ tạm ứng ngân quỹ nhà nước quá hạn tại thời điểm đề nghị tạm ứng.

2. Đối với tạm ứng ngân quỹ nhà nước có thời hạn tạm ứng kéo dài qua năm ngân sách

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc công văn phê duyệt của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (trong trường hợp giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh) về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước để thực hiện dự án;

c) *[4] Mức đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước phải nằm trong hạn mức dư nợ vay còn lại của ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước 2015, các văn bản hướng dẫn Luật và số vay trong năm của ngân sách địa phương được Quốc hội quyết định hàng năm bao gồm tạm ứng ngân quỹ nhà nước để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc;*

d) Ngân sách cấp tỉnh không có dư nợ tạm ứng ngân quỹ nhà nước quá hạn tại thời điểm đề nghị tạm ứng.



## **Điều 5. Nguyên tắc tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước**

1. Việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước phải được thực hiện một cách an toàn và hiệu quả; đảm bảo không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, chi trả của Kho bạc Nhà nước.
2. Việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước phải được cấp có thẩm quyền quyết định và tuân thủ các quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015, các văn bản hướng dẫn và các quy định tại Thông tư này.
3. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước được thực hiện tại Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Kho bạc Nhà nước cấp huyện không được tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách địa phương cũng như bất kỳ đối tượng khác trái quy định.
4. Mọi khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước phải được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn, đúng quy định, trừ trường hợp được gia hạn tạm ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.
5. Các khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước sử dụng không đúng mục đích đã được phê duyệt sẽ không được tiếp tục rút vốn và bị thu hồi trước hạn.

# Về Tổng KTNN

## Điều 30. Báo cáo tài chính nhà nước-Luật KT

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

2. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng-25/2017/NĐ-CP**

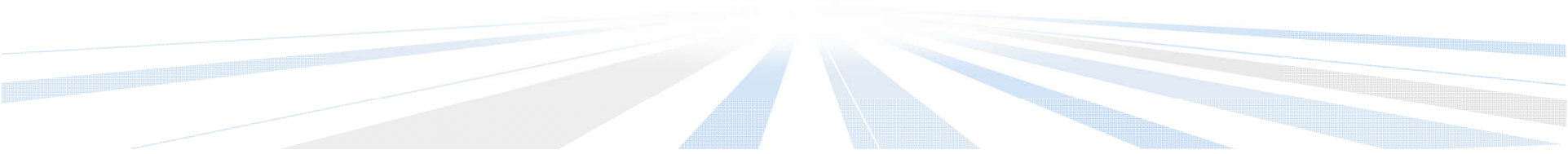
1. Các đơn vị có nhiệm vụ lập báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính nhà nước, bao gồm:

- a) Bộ Tài chính;
- b) Kho bạc Nhà nước các cấp;
- c) Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;
- d) Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp;
- đ) Cơ quan nhà nước, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;
- e) Cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;
- g) Đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng báo cáo tài chính nhà nước.



#### **Điều 4. Phạm vi lập báo cáo tài chính nhà nước**

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên phạm vi toàn quốc (gọi chung là Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc) và trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh).
  2. Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi toàn quốc.
  3. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là tỉnh).
- 

## **Điều 5. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước**

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Nội dung của báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

a) Tài sản của Nhà nước:

Tài sản của Nhà nước bao gồm toàn bộ tài sản Nhà nước giao cho các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này nắm giữ, quản lý và sử dụng theo quy định: Tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu; hàng tồn kho; đầu tư tài chính; cho vay; tài sản cố định hữu hình; xây dựng cơ bản dở dang; tài sản cố định vô hình; tài sản khác.

b) Nợ phải trả của Nhà nước:

Nợ phải trả của Nhà nước bao gồm toàn bộ các khoản nợ của Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có nghĩa vụ phải trả

### c) Nguồn vốn của Nhà nước:

Nguồn vốn của Nhà nước bao gồm nguồn vốn hình thành tài sản; thặng dư (hoặc thâm hụt) lũy kế từ hoạt động tài chính nhà nước, nguồn vốn khác của Nhà nước.

3. Biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 6. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước**

1. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước:

#### a) Thu nhập của Nhà nước:

Thu nhập của Nhà nước bao gồm doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (doanh thu thuế; doanh thu phí, lệ phí; doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên; doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; doanh thu từ viện trợ không hoàn lại và doanh thu khác) và doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.

### b) Chi phí của Nhà nước:

Chi phí của Nhà nước bao gồm các khoản chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước (chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người; chi phí hàng hóa, dịch vụ; chi phí hao mòn; chi phí hỗ trợ và bổ sung; chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay và chi phí khác) và chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.

### c) Kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước:

Kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của Nhà nước trong kỳ báo cáo, phản ánh kết quả thặng dư (thu nhập lớn hơn chi phí) hoặc thâm hụt (thu nhập nhỏ hơn chi phí) của hoạt động tài chính nhà nước.

3. Biểu mẫu báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh.

## 2. Nội dung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

### a) Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động thường xuyên của Nhà nước, không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

### b) Luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác, không thuộc các khoản tương đương tiền của Nhà nước.

### c) Luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động đi vay, trả nợ vay và các hoạt động tài chính khác của Nhà nước.

3. Biểu mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.



## **Điều 8. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước**

1. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh.

2. Nội dung Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước:

Nội dung Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước bao gồm các thông tin chung về tình hình kinh tế, xã hội; thông tin chung về cơ sở, chính sách kế toán áp dụng; thông tin bổ sung, phân tích về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ nhà nước; thuyết minh, giải trình về chênh lệch thông tin trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Biểu mẫu thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 9. Quyền, trách nhiệm của đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước**

1. Kho bạc Nhà nước giúp Bộ Tài chính lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.
2. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.
3. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin cho Kho bạc Nhà nước các cấp quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 của Nghị định này, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện công khai danh sách và tạm dừng chi ngân sách các cơ quan, đơn vị, tổ chức này, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ Tài chính. Việc cấp phát, chi trả chỉ được thực hiện trở lại khi cơ quan, đơn vị, tổ chức đã chấp hành đầy đủ quy định.

## **Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện**

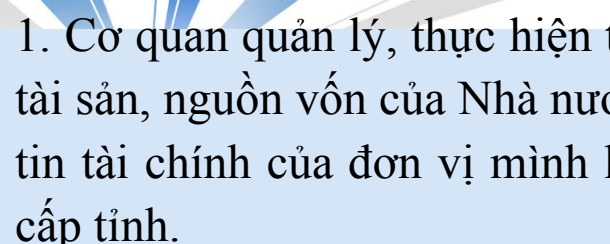
1. Các cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước cấp huyện; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước cấp huyện; xã, phường, thị trấn có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình, gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

Các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 30 tháng 4 của năm tài chính tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.



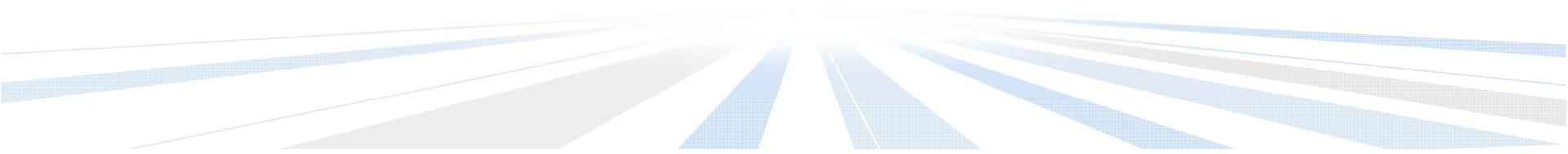
1. Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước cấp tỉnh; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình hoặc do đơn vị mình quản lý, gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 30 tháng 6 của năm tài chính tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.



## **Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc**

1. Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước trung ương; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước trung ương có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình hoặc do đơn vị mình quản lý, gửi Kho bạc Nhà nước.

Đơn vị dự toán cấp 1 trung ương có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 01 tháng 10 của năm tài chính tiếp theo.


4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

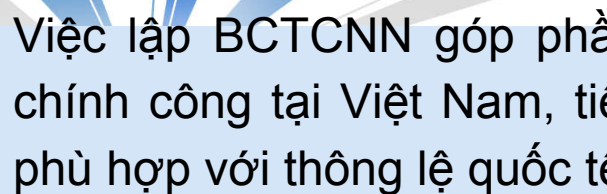


Ý nghĩa của việc lập Báo cáo tài chính:

Tại Việt Nam trong những năm qua, các quy định, chế độ kế toán chủ yếu hướng đến cung cấp thông tin về tình hình quản lý, phân bổ dự toán ngân sách các cấp, tình hình thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) để phục vụ quyết toán NSNN.

Trong khi đó, Việt Nam chưa có báo cáo tài chính để tổng hợp thông tin tình hình tài sản và nguồn vốn của Nhà nước, nợ công và các khoản phải trả của Nhà nước, kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước... Theo đó, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa có đủ các thông tin đa chiều để đánh giá hiệu quả chi tiêu công, phân bổ các nguồn lực của đất nước... ảnh hưởng đến tính hiệu quả của các quyết định quản lý.






Việc lập BCTCNN góp phần tích cực vào công cuộc cải cách quản lý tài chính công tại Việt Nam, tiến đến một nền tài chính công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế”,

Trước xu thế và yêu cầu cải cách tài chính công theo hướng minh bạch và hiệu quả, nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện chuyển đổi kế toán từ cơ sở tiền mặt sang cơ sở dồn tích và tiến hành lập Báo cáo tài chính Chính phủ (tại Việt Nam gọi là Báo cáo tài chính nhà nước). Đây là nguồn thông tin tài chính chất lượng và đáng tin cậy cung cấp đầy đủ thông tin về việc phân bổ các nguồn lực của đất nước giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định tài khóa có hiệu quả và giúp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của Chính phủ. Bên cạnh đó, việc công khai thông tin tài chính Chính phủ giúp nâng cao sự tin tưởng của người dân, các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế đối với Chính phủ.

Báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện nhằm cung cấp đầy đủ, toàn diện thông tin về tình hình tài chính và ngân sách nhà nước giúp Quốc hội, Chính phủ, các tổ chức quốc tế đánh giá hiệu quả chi tiêu công; kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, cũng như đánh giá năng lực sự tin nhiệm của nền tài chính quốc gia.



### **Điều 3.- 133/2018/TT-BTC Trình Báo cáo tài chính nhà nước**

1. Kho bạc Nhà nước lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, trình Bộ Tài chính để trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội.
2. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, xin ý kiến Sở Tài chính bằng văn bản (thời hạn trả lời trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày xin ý kiến), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

### **Điều 4. Nguyên tắc lập, yêu cầu đối với thông tin của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, Báo cáo tài chính nhà nước**

1. Nguyên tắc lập
  - a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính phải được lập cùng kỳ kế toán năm với Báo cáo tài chính nhà nước, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
  - b) Khi lập Báo cáo tài chính nhà nước, thực hiện loại trừ các số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.
2. Yêu cầu thông tin
  - a) Phải phản ánh trung thực, khách quan, hợp lý thông tin tài chính Nhà nước (đối với Báo cáo tài chính nhà nước); phản ánh trung thực, khách quan, hợp lý thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị kế toán trực thuộc, nếu có (đối với Báo cáo cung cấp thông tin tài chính).
  - b) Phải được trình bày phù hợp với yêu cầu quản lý.
  - c) Phải đảm bảo tính nhất quán, liên tục và tính so sánh.



## **Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính**

1. Kho bạc Nhà nước các cấp lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước. Cụ thể:

a) Kho bạc Nhà nước các cấp: Báo cáo về các thông tin tài chính liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước trong năm báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước; các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước: Báo cáo nợ công được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2018 hướng dẫn Chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ.

c) Kho bạc Nhà nước cấp huyện: Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (bao gồm: Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện; Thuyết minh Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện) được lập tương tự như Báo cáo tài chính nhà nước.

## **Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính**

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định từ Khoản 4 đến Khoản 12 Điều 2 của Thông tư này lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp. Cụ thể:

a) Cơ quan Thuế các cấp: Báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế nội địa phản ánh các thông tin về: thu thuế, phí, lệ phí và thu nội địa khác phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và các khoản thu nội địa khác giao cơ quan Thuế quản lý.

b) Tổng cục Hải quan: Báo cáo về các khoản thu thuế, phí, lệ phí phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## **Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính**

c) Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính của Quỹ tích lũy trả nợ được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 109/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ tích lũy trả nợ.

d) Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính: Báo cáo theo biểu mẫu B01/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này phản ánh vốn của nhà nước tại doanh nghiệp do trung ương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo; Báo cáo tài chính của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ.

đ) Vụ Tài chính các ngân hàng và các tổ chức tài chính - Bộ Tài chính:

Báo cáo theo biểu mẫu B02/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này phản ánh vốn của nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

## **Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính**

e) Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính: Báo cáo theo biểu mẫu B03/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến tài sản công theo từng địa bàn (trung ương, tỉnh, huyện) được Cục theo dõi, quản lý trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

g) Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp của hoạt động dự trữ quốc gia được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 108/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán dự trữ quốc gia.

h) Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Báo cáo tài chính tổng hợp của các Quỹ thuộc quản lý của đơn vị theo hướng dẫn tại Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 hướng dẫn Chế độ kế toán Bảo hiểm xã hội và các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

- Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính cho hoạt động nội ngành theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

## **Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính**

i) Sở Tài chính: Báo cáo theo biểu mẫu B04/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

4. Các đơn vị dự toán cấp I lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp, bao gồm:

a) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

5. Các đơn vị dự toán cấp I khác (ngoài các đơn vị quy định tại Khoản 4 Điều này) có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất): Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.